

CTCP Mía đường Lam Sơn (HSX: LSS)

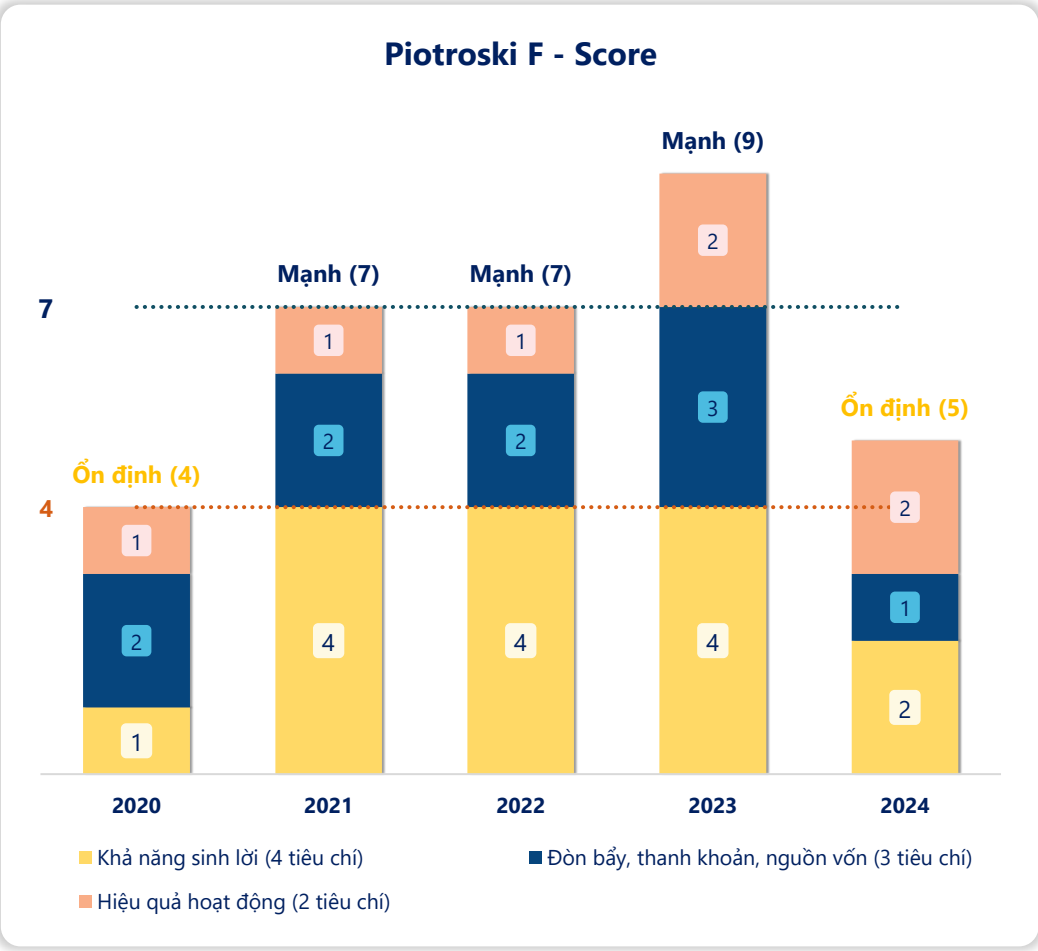
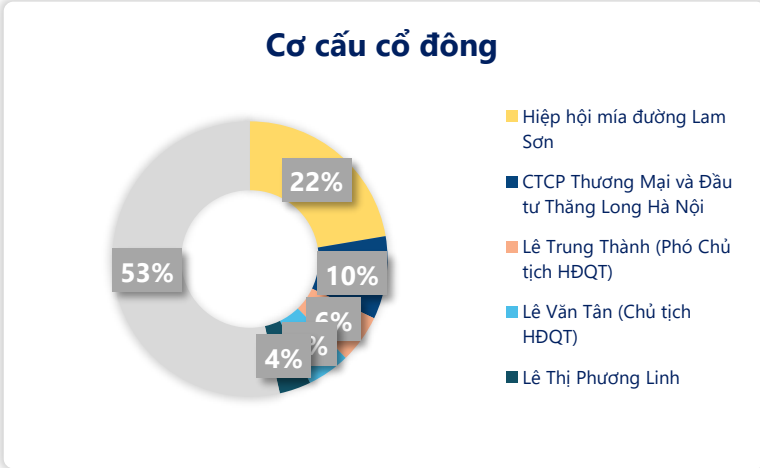
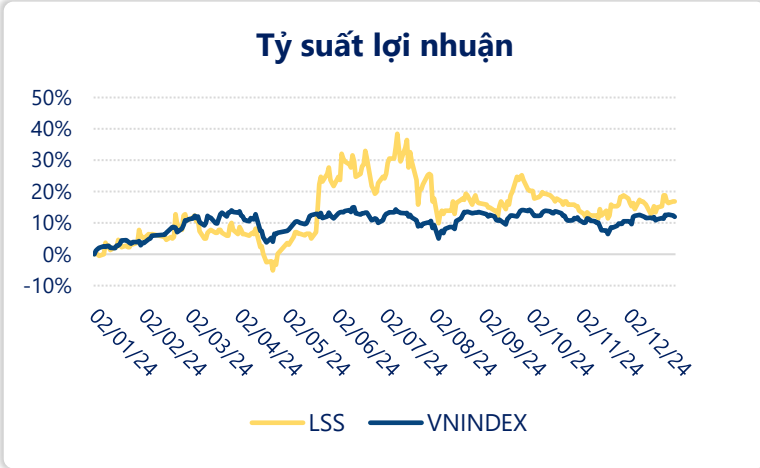
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.2%	10.4%	0.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2,689	▲ 482
	tỷ VNĐ	▲ 21.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	106	▲ 26.3
	tỷ VNĐ	▲ 32.4%

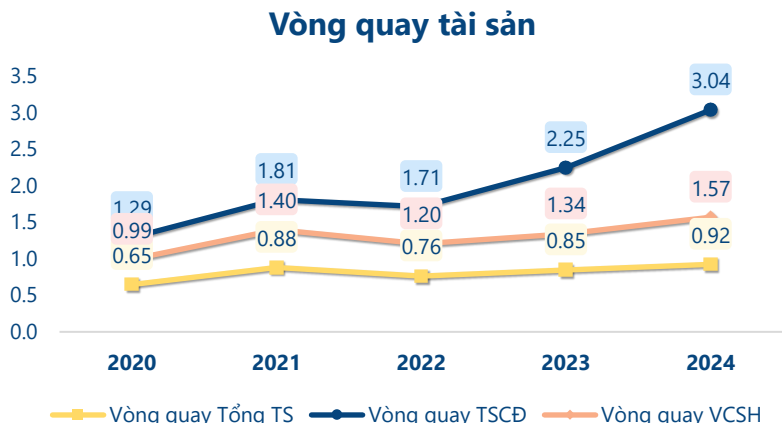
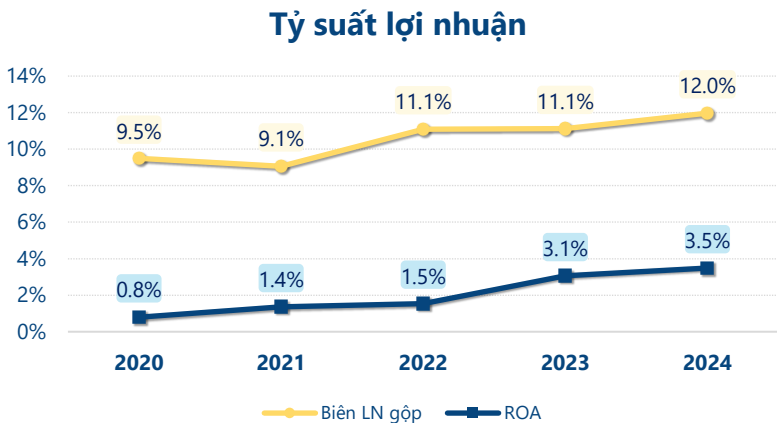
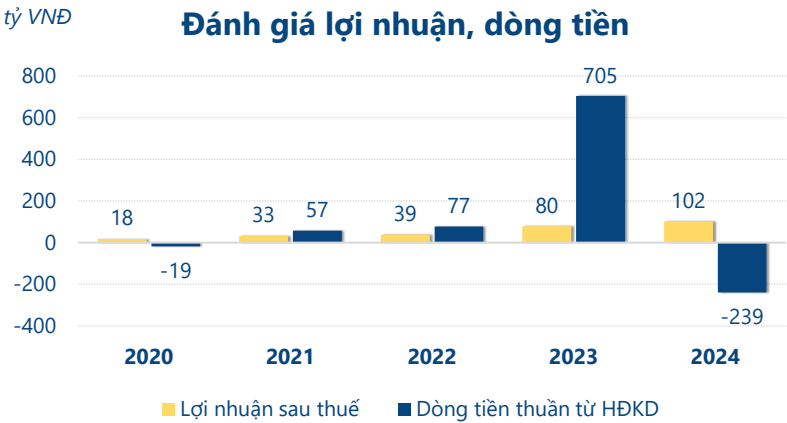


Năm **2024**, F-Score của **LSS** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

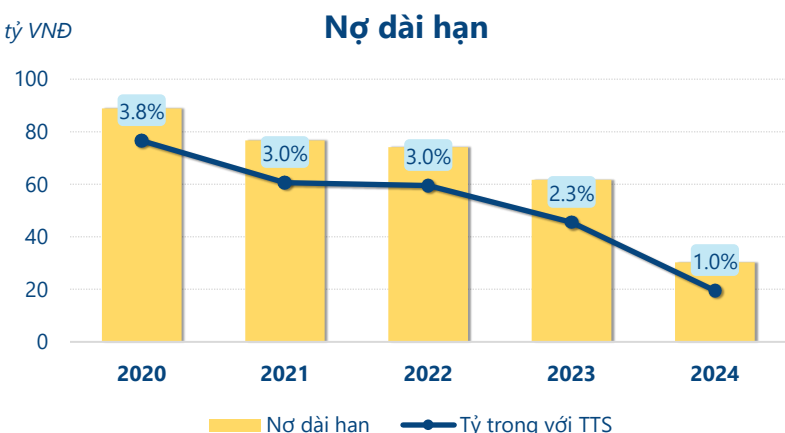
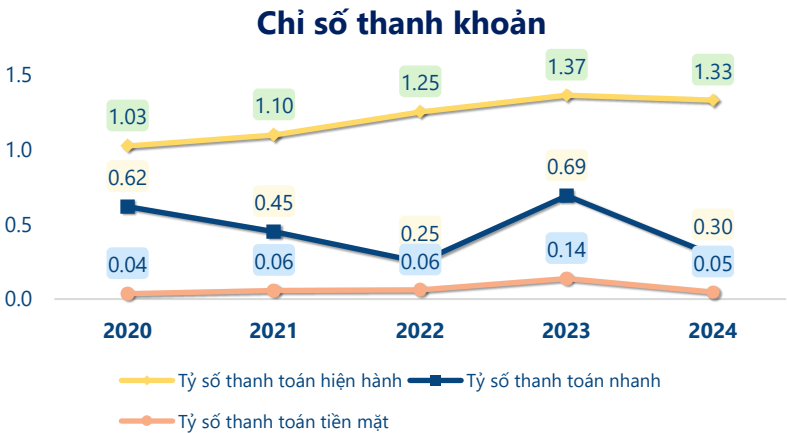
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Mía đường Lam Sơn (HSX: LSS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LSS**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,106	2,715	14.4%
Tài sản ngắn hạn	1,758	1,294	35.9%
Tiền và tương đương tiền	62.8	130	-51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.5	29.5	37.3%
Phải thu ngắn hạn	245	434	-43.6%
Hàng tồn kho	1,368	638	114%
Tài sản ngắn hạn khác	42.1	61.5	-31.5%
Tài sản dài hạn	1,348	1,421	-5.2%
Phải thu dài hạn	32.9	0	
Tài sản cố định	856	914	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	346	362	-4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.8	85.8	-35.0%
Tài sản dài hạn khác	56.5	59.4	-4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,350	1,009	33.8%
Nợ ngắn hạn	1,320	948	39.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	943	776	21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	60.9	69.1%
Nợ dài hạn	30.3	61.7	-50.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.34	6.34	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,756	1,706	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,741	1,687	3.2%
Vốn điều lệ	801	745	7.5%
Kinh phí và quỹ khác	15.1	18.6	-18.7%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,469	2,138	1,918	2,207	2,689
Giá vốn hàng bán	1,330	1,944	1,705	1,962	2,367
Lợi nhuận gộp	139	194	213	245	322
Doanh thu HĐTC	4.98	5.98	5.52	8.12	15.5
Chi phí TC	24.2	28.2	30.5	42.0	58.5
Chi phí lãi vay	20.0	13.3	25.2	35.4	48.2
LN trong công ty LKLD	-0.04	0.04	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.4	63.1	80.5	50.2	74.9
Chi phí QLDN	50.5	65.8	61.5	66.8	72.2
LN thuần từ HĐKD	25.2	42.5	45.9	94.5	132
Lợi nhuận khác	-2.16	-2.96	-2.78	0.48	-7.09
LN trước thuế	23.1	39.6	43.2	94.9	125
Lợi nhuận sau thuế	18.0	33.2	38.6	79.7	106
LNST của CĐ cty mẹ	18.0	33.0	38.8	79.5	102

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.6	57.5	76.7	705	-239
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	-141	-52.8	-88.1	5.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.4	106	-28.3	-712	167
Tiền đầu kỳ	33.9	25.8	48.9	47.7	130
Lưu chuyển tiền thuần	-8.07	23.2	-4.39	-95.6	-67.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	-0.02	-0.07	0
Tiền cuối kỳ	25.8	48.9	47.7	41.0	62.8